

Số: 30 /BC-SYT

Thái Bình, ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả công tác Điều dưỡng năm 2016 và Kế hoạch hoạt động năm 2017

Phần thứ nhất

Kết quả thực hiện công tác điều dưỡng năm 2016

1. Kết quả thực hiện theo mục tiêu Kế hoạch.

Mục tiêu 1. Tổ chức thành công Hội thi ĐDT giỏi – thanh lịch ngành y tế lần thứ nhất năm 2016

Trên cơ sở KH số 20/KH-SYT ngày 06/4/2016 về Kế hoạch tổ chức Hội thi Điều dưỡng trường giỏi - thanh lịch Ngành Y tế Thái Bình năm 2016 của Sở Y tế, Các đơn vị đã tổ chức thi đúng hướng dẫn, nghiêm túc, tạo phong trào thi đua học tập hiệu quả, thiết thực, điển hình là: Bệnh viện đa khoa tỉnh, BV Hưng nhân, BV Phụ Sản, BV Tiên Hải, BV Quỳnh Phụ, BV Lao và bệnh phổi, BV Mắt, BV Thái Thụy, BV Thành Phố, BV Đông Hưng, BV Kiến Xương, BV Phong.

Ban tổ chức các đơn vị có sự chỉ đạo thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa Ban Giám đốc, Công đoàn, các Khoa phòng với Phòng Điều dưỡng, chi hội Điều dưỡng khuyến khích thí sinh hăng say luyện tập, rèn kỹ năng để đạt kết quả cao nhất.

Các khoa phòng có thí sinh dự thi đã quan tâm, động viên về vật chất, tinh thần, sắp xếp công việc để thí sinh tham gia thi đạt kết quả tốt.

Sự chỉ đạo, phối hợp của Ban tổ chức trong các hoạt động tuyên truyền có hiệu quả, nhiều hình ảnh, tin bài phản ánh về Hội thi được trình chiếu tại các cuộc họp, giao ban bệnh viện, đăng tải trên Website của Sở Y tế.

- Ban Tổ chức Hội thi đã làm việc khẩn trương, đảm bảo Hội thi diễn ra trang trọng, đúng lịch trình, đảm bảo thời gian và tạo sự phấn khởi, hào hứng cho đơn vị.

- Tổ phục vụ hội thi làm việc hiệu quả, có trách nhiệm, tạo điều kiện tốt nhất cho thí sinh trong quá trình thi.

- Hội thi đã thực sự là một cơ hội để thí sinh ôn tập, rèn luyện kỹ năng quản lý và tìm hiểu sâu các văn bản pháp luật liên quan tới công tác Điều dưỡng.

- Hội thi tạo ra phong trào thi đua trong học tập và làm việc; tạo không khí sôi nổi, vui tươi cho toàn thể cán bộ viên chức trong đơn vị.

- Các đơn vị đã chọn được thí sinh xuất sắc: giỏi về quản lý, thân thiện, vui vẻ trong giao tiếp đăng ký tham dự hội thi cấp tỉnh.

- 100% thí sinh dự thi cấp tỉnh đạt yêu cầu, chấp hành tốt quy chế và hoàn thành xuất sắc phần thi của mình ở vòng chung kết góp phần vào sự thành

công tốt đẹp của Hội thi tạo tiếng vang tích cực để các đơn vị và các tỉnh bạn chia sẻ, học tập.

Mục tiêu 2: 100% điều dưỡng thực hiện tốt nhiệm vụ của điều dưỡng trong công tác chăm sóc người bệnh theo đúng Thông tư 07/2011/TT-BYT và kế hoạch số 08/2016/KH-SYT ngày 29/01/2016 Kế hoạch triển khai thực hiện “Đổi mới phong cách thái độ phục vụ của CBYT hướng tới sự hài lòng của người bệnh”

100% Điều dưỡng đã thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ chăm sóc người bệnh được quy định tại Thông tư 07/TT-BYT, Phối hợp chặt chẽ với bác sĩ điều trị, trong công tác chăm sóc người bệnh. Tuân thủ các quy trình kỹ thuật điều dưỡng, các quy định của Bộ Y tế và của bệnh viện.

100% Điều dưỡng thực hiện tốt quy tắc ứng xử và thực hành giao tiếp với đồng nghiệp, người bệnh và người nhà người bệnh, được người bệnh và người nhà NB khen ngợi.

100% các bệnh viện đã triển khai thực hiện kế hoạch số 08/2016/KH-SYT ngày 29/01/2016 Kế hoạch triển khai thực hiện “Đổi mới phong cách thái độ phục vụ của CBYT hướng tới sự hài lòng của người bệnh” của Sở Y tế nên đã tạo sự thay đổi mạnh mẽ về phong cách, thái độ phục vụ, môi trường an toàn, sạch đẹp, thân thiện, các điều kiện phục vụ được tăng cường dẫn đến chất lượng chăm sóc người bệnh được nâng lên rõ rệt từng bước đáp ứng được sự hài lòng của người bệnh và của nhân viên y tế

Mục tiêu 3: Phối hợp với Viện dinh dưỡng đào tạo cho cán bộ phụ trách công tác Dinh dưỡng 03 tháng và cấp chứng chỉ về dinh dưỡng Lâm sàng.

- Sở Y tế đã phối hợp với Trung tâm đào tạo Viện Dinh Dưỡng Quốc gia đào tạo cho các Bác sỹ, Điều dưỡng, nhân viên của khoa Dinh dưỡng các bệnh viện và trung tâm Y tế trong tỉnh về Dinh dưỡng lâm sàng - điều trị và khám tư vấn Dinh dưỡng đạt kết quả tốt đẹp.

- Học viên được học 18 tín chỉ (40% lý thuyết, 60% thực hành) trong vòng 03 tháng gồm 6 chuyên đề cơ sở thực hiện công tác đào tạo dinh dưỡng tiết chế cho các bệnh viện, Các kỹ thuật can thiệp dinh dưỡng, dinh dưỡng lâm sàng- điều trị, Giáo dục, tư vấn dinh dưỡng và tổ chức quản lý khoa dinh dưỡng BV.

- 100% học viên sau đào tạo đã áp dụng các kiến thức đã được học như đã xây dựng được thực đơn khẩu phần ăn bệnh lý, tư vấn dinh dưỡng, viết đề án thành lập khoa dinh dưỡng trong bệnh viện điển hình như BV Phụ Dục, BV Hưng Nhân, BV YHCT, BV PHCN, BV Nam Tiền Hải.

Mục tiêu 4. Tổ chức Hội Nghị khoa học Điều dưỡng toàn tỉnh lần thứ I

(Chưa thực hiện vì chuyên sang năm 2017 để tổ chức chào mừng Đại Hội Hội Điều dưỡng tỉnh lần thứ IV dự kiến vào tháng 6 năm 2017)

2. Đánh giá theo bộ tiêu chí Quản lý chất lượng bệnh viện

Mục C6: Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh

Điểm trung bình chung năm 2016 về hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh giảm 1% so với năm 2015 do bộ tiêu chí năm 2016 đã bổ sung thêm 14 tiêu mục ở 03 tiêu chí. C6.1 từ 24 lên 29; C6.2 từ 15 lên 19; C6.3 từ 24 lên 29 tiêu mục.

Mục C6.1: Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả: Điểm trung bình chung của 24 BV là 2,75 trong đó BV đạt điểm cao ở mức 4 là BVĐK tỉnh.

23/24 BV đã thành lập Phòng Điều Dưỡng, đảm bảo đủ nhân lực và hầu hết đã bổ nhiệm đầy đủ các vị trí ĐDT khoa trong BV

98% Phòng Điều dưỡng xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm về hoạt động điều dưỡng và nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh trên cơ sở kế hoạch của Sở Y tế, có Bảng mô tả vị trí công việc cho từng điều dưỡng, xây dựng quy trình kỹ thuật điều dưỡng, có giám sát, kiểm tra, đánh giá công tác chăm sóc người bệnh.

Tuy nhiên có 07/24 BV phòng Điều dưỡng chưa theo dõi tình hình và cập nhật thông tin hằng ngày về nhân lực điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên và người bệnh để điều phối nhân lực trong phạm vi phòng quản lý cho phù hợp giữa các khoa và phục vụ công tác quản lý và Phòng điều dưỡng chưa xây dựng và đo lường, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện các chỉ số hàng tháng, hàng quý hoặc hàng năm được ít nhất 10 chỉ số đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh và công tác điều dưỡng, trong đó có 5 chỉ số cụ thể như tỷ lệ loét do tỳ đè, tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật, tỷ lệ sự cố y khoa do dùng thuốc cho người bệnh, tỷ lệ điều dưỡng tham gia đào tạo liên tục, tỷ số điều dưỡng/giường bệnh...

Mục C6.2: Người bệnh được DD hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, GDSK phù hợp với bệnh đang được điều trị: Điểm trung bình là 3.125 trong đó 05 BV đạt điểm cao là BVĐK tỉnh; BV Thái Thụy; BV Tâm Thần; BV PHCN; BV Tiền Hải.

Bệnh viện có các quy định cụ thể về việc hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, có các phương tiện truyền thông tờ rơi/pa-nô/áp-phích/hình ảnh/băng hình, danh mục tài liệu theo mô hình bệnh tật của bệnh viện phục vụ cho công tác hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe cho bệnh được điều trị. Người bệnh được tư vấn, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh khi vào viện, trong quá trình điều trị và lúc ra viện, tuy nhiên tại các khoa lâm sàng ở một số BV tài liệu tư vấn mới chỉ tập trung nhiều ở lĩnh vực dinh dưỡng, nội dung chưa cập nhật kịp thời, chưa đầy đủ với mô hình bệnh tật thường gặp, chưa được HĐKH BV phê duyệt, in ấn chưa khoa học.

Nhiều BV tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh được đào tạo, tập huấn kỹ năng tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người bệnh chưa đạt từ 70% trở lên.

Mục C6.3: Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện: Điểm trung bình là 2.75. Bệnh viện có quy định cụ thể, có phương tiện, dụng cụ phục vụ về chăm sóc thể chất và vệ sinh cá nhân cho người bệnh, việc chăm sóc thể chất và vệ sinh cá nhân cho người bệnh nặng, chăm sóc cấp I* thường do điều dưỡng thực hiện và có sự tham gia của người nhà người bệnh. BV có các phương tiện để phòng chống loét, có nhân viên/dịch vụ hỗ trợ chăm sóc thể chất và vệ sinh cá nhân cho người bệnh (tắm, gội đầu, vệ sinh răng miệng, xoay trở, vỗ rung) tuy nhiên một số BV người bệnh cần chăm sóc cấp I chưa được chăm sóc toàn diện bao gồm chăm sóc thể chất và vệ sinh cá nhân.

3. Công tác chăm sóc người bệnh (theo Thông tư 07/2011/TT-BYT)

Chất lượng phục vụ người bệnh tại khoa khám bệnh được tăng cường và có bước chuyển biến tích cực từ khâu tổ chức, cải tiến các qui trình tại khoa khám bệnh, điều trị nội trú, thanh toán viện phí giảm tối đa các thủ tục hành chính rườm rà rút ngắn thời gian chờ đợi của người bệnh. Tổ tiếp đón chăm sóc khách hàng đã hướng dẫn người bệnh đến khám, chữa bệnh được nhanh chóng, thuận tiện.

Người bệnh điều trị nội trú được điều dưỡng tiếp nhận, xử trí kịp thời, theo dõi sát diễn biến báo bác sỹ xử trí kịp thời, thực hiện tốt các quy chế chuyên môn, đặc biệt là các quy chế thường trực cấp cứu, đảm bảo các phương tiện, trang thiết bị cấp cứu đầy đủ, điều dưỡng nắm vững kiến thức và thực hành thành thạo các phác đồ cấp cứu cơ bản. Tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện luôn coi người bệnh là trung tâm, thực hiện chăm sóc về ăn, mặc, PHCN, GDSK, chăm sóc tinh thần và hỗ trợ chăm sóc dinh dưỡng, vệ sinh cá nhân cho người bệnh. BVĐK tỉnh, BV YHCT, BVĐK Tiền Hải, BV Tâm Thần, BV Nhi thực hiện công tác điều dưỡng chăm sóc người bệnh toàn diện tại một số khoa.

Duy trì công khai thuốc đầy đủ, người bệnh được uống thuốc tận miệng, được thực hiện y lệnh thuốc tiêm, truyền, thay băng, các thủ thuật đúng quy trình kỹ thuật đảm bảo vô khuẩn và an toàn người bệnh.

4. Công tác quản lý, đào tạo, tập huấn:

Phối hợp với các đơn vị tổ chức thành công hội nghị giao ban điều dưỡng trưởng toàn ngành theo quý luân phiên tại các bệnh viện quý II tại BVĐK tỉnh.

Phối hợp với DA Norret tổ chức tập huấn 06 lớp cho 200 BS, ĐD, DS toàn tỉnh về Chăm sóc NB toàn diện, Tiêm an toàn, Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, Thực hành 5S, An toàn NB.

Phối hợp với GIZ tổ chức khóa tập huấn tăng cường năng lực quản lý điều dưỡng cho 5 BV bệnh viện thuộc DA GIZ từ ngày 18-24/6/2016.

Phối hợp với Viện Dinh dưỡng Quốc gia đào tạo 03 tháng và cấp chứng chỉ về Dinh dưỡng điều trị và tư vấn về dinh dưỡng cho các 54 BS, ĐD khoa lâm sàng và nhân viên khoa Dinh dưỡng các BV trong tỉnh

Các bệnh viện duy trì giao ban điều dưỡng trưởng khoa hàng tuần, công tác kiểm tra chéo hệ, khuyến khích báo cáo sự cố y khoa giải quyết kịp thời những vướng mắc của đơn vị và ý kiến của người bệnh đồng thời rút kinh nghiệm cho các đơn vị

5. Công tác nghiên cứu khoa học.

Nhiều đề tài cấp cơ sở được nghiệm thu và áp dụng vào thực tiễn chăm sóc NB, toàn ngành có 49 đề tài cấp cơ sở được các HDKH BV nghiệm thu.

Tổ chức 04 Hội thảo và cho ĐD tham dự Hội nghị khoa học trực tuyến “Hội nghị khoa học Điều dưỡng Việt Đức lần thứ VIII”; (BVĐK tỉnh)

23/24 BV đã áp dụng mẫu phiếu chăm sóc và theo dõi người bệnh cải tiến toàn ngành từ ngày 01/8/2015 đạt kết quả tốt, khả thi, tin cậy và giảm thời gian ghi chép cho điều dưỡng

6. Công tác Dinh dưỡng

Năm 2016 công tác Dinh dưỡng đã có chuyển biến tích cực. Toàn tỉnh hiện có 09/24 BV khoa dinh dưỡng hoạt động hiệu quả tuyến tỉnh 5 BV (BVĐK tỉnh, PHCN, YHCT, Phong, Tâm Thần). Tuyến huyện 4 BV (BVĐK Đông Hưng, Tiên Hải, Phú Dực, Nam Tiên Hải) đã cung cấp suất ăn thường, suất ăn bệnh lý cho người bệnh góp phần nâng cao chất lượng điều trị.

Duy trì tổ chức tư vấn dinh dưỡng, chế độ ăn bệnh lý cho người bệnh tại buồng bệnh và lồng ghép tư vấn trong các buổi họp hội đồng người bệnh cấp khoa hàng tuần. Người bệnh ăn qua Sonde được điều dưỡng trực tiếp cho ăn, theo dõi, đánh giá hấp thu dinh dưỡng hàng ngày.

II. Một số tồn tại.

*** Tồn tại công tác Điều dưỡng**

Trật tự nội vụ, vệ sinh buồng bệnh đôi lúc chưa đảm bảo gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ, còn người nhà người bệnh ở buồng bệnh trong giờ hành chính.

Một số người bệnh và người nhà NB chưa sử dụng quần áo của BV theo đúng quy định, quần áo NB chưa đảm bảo chất lượng: đứt cúc, rách túi, chun lỏng, quần áo mỏng, ố...

NB nặng ĐD chưa trực tiếp CS vệ sinh cá nhân cho NB. chưa nhận thức được đúng vai trò nhiệm vụ, tầm quan trọng của công tác vệ sinh cá nhân cho người bệnh

Vận chuyển NB đi làm xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh: Còn để cho người nhà nhười bệnh tự đẩy xe cáng, không có điều dưỡng đi cùng

Điều dưỡng viên ở độ tuổi rất trẻ chưa nhiều kinh nghiệm về chuyên môn cũng như giao tiếp.

Một số điều dưỡng trưởng nhóm chưa phát huy được vai trò của nhóm trưởng, điều dưỡng trưởng khoa đôi lúc chưa sát sao trong công tác quản lý. giám sát, kiểm tra.

- Nhân lực Điều dưỡng thấp trung bình chung toàn tỉnh 2,5 ĐD/1 BS

- Quá tải bệnh nhân tại các bệnh viện đặc biệt là bệnh viện tuyến tỉnh dẫn đến sự quá tải trong công tác của Điều dưỡng và hạn chế tiếp cận được mục tiêu CSNBTD sự quá tải công việc, sự thiếu nhân lực là rào cản chính trong thực hiện CSNBTD hiện nay.

- Trình độ cử nhân đại học điều dưỡng còn thấp, còn 60,29% Điều dưỡng trung học dẫn đến tính chủ động trong chăm sóc, khả năng nhận định và ra quyết định độc lập trong chăm sóc còn hạn chế.

- Chế độ đãi ngộ chưa thỏa đáng, môi trường làm việc còn chưa an toàn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho chăm sóc người bệnh còn nhiều hạn chế và không đạt chuẩn về chế độ chăm sóc dinh dưỡng và sinh hoạt hàng ngày. Người bệnh chủ yếu phải tự nuôi ăn, phải nằm ghép giường; đồ vải và trang thiết bị tối thiểu phục vụ việc sinh hoạt, nghỉ ngơi của người bệnh khi nằm viện còn thiếu.

- Một số bệnh viện chưa có khoa dinh dưỡng - việc cung cấp bữa ăn cho người bệnh theo chế độ ăn bệnh lý gặp khó khăn.

*** Tồn tại công tác Dinh dưỡng**

- Nhiều BV khoa Dinh dưỡng chưa hoạt động theo đúng quy định tại Thông tư 08/2011/TT BYT; chưa xây dựng được đề án vị trí việc làm và xác

định số lượng nhân lực của khoa/tổ dinh dưỡng - tiết chế theo lộ trình thời gian.

- 1 số NB chưa được đánh giá theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện; chưa được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện

- Hạn chế trong xây dựng khẩu phần ăn bệnh lý, chưa thay đổi khẩu phần thường xuyên, chất lượng chế biến chưa ngon... Việc giám sát quản lý nhà thầu khâu cung ứng chưa thật chặt chẽ,

- Mạng lưới dinh dưỡng hoạt động không thường xuyên và chưa hiệu quả.

- Chỉ định chế độ ăn chưa được các BS quan tâm, phối hợp cùng ĐD trong việc giám sát chế độ ăn của NB

Phần thứ hai

Kế hoạch công tác điều dưỡng năm 2017.

I. Mục tiêu

Mục tiêu chung:

Đáp ứng sự hài lòng của người bệnh là chất lượng chăm sóc của Điều dưỡng

Mục tiêu cụ thể:

1. 90% người bệnh nặng nằm tại buồng cấp cứu được chăm sóc toàn diện

2. 100% người bệnh được cung cấp các dịch vụ điều dưỡng đảm bảo an toàn, chất lượng

3. Nâng tổng số bệnh viện có khoa Dinh dưỡng hoạt động hiệu quả.

4. Tổ chức tập huấn nghiên cứu khoa học cho Điều dưỡng vào tháng 4/2017

5. Tổ chức thành công Hội nghị khoa học Điều dưỡng ngành lần thứ I vào tháng 06/2017

II. Nhiệm vụ, Giải pháp chủ yếu

1. 90% người bệnh nặng nằm tại buồng cấp cứu được chăm sóc toàn diện

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai chăm sóc người bệnh toàn diện tại buồng cấp cứu.

- Đề xuất bổ sung nhân lực điều dưỡng chăm sóc NB tại buồng Cấp cứu.

- Bổ sung các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ chăm sóc NBTD như bộ vệ sinh răng miệng, tắm, gội, đệm chống loét, bô, vịt, thau, chậu....

- Thực hiện phân cấp chăm sóc và thực hiện đúng theo đúng quy định tại Thông tư 07/2011/TT-BYT.

- Xây dựng các quy trình, quy định cụ thể về chăm sóc người bệnh toàn diện tại buồng cấp cứu

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy trình chăm sóc người bệnh toàn diện.

2. 100% người bệnh được cung cấp các dịch vụ điều dưỡng đảm bảo an toàn, chất lượng

- Chuẩn hóa các Quy trình kỹ thuật chăm sóc, theo dõi người bệnh, đào tạo liên tục các quy trình kỹ thuật tại bệnh viện

- Nâng cao trình độ chuyên môn, tính chủ động, chuyên nghiệp cho ĐDV, kỹ năng quản lý cho Điều dưỡng Trưởng, tăng cường kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy trình kỹ thuật.

- Xây dựng môi trường khoa, buồng bệnh gọn gàng, sạch sẽ, thân thiện, tiện nghi, triển khai thực hiện 5S tại buồng bệnh, trên xe tiêm, tủ thuốc.

- Phối hợp với BS để thực hiện phân cấp chăm sóc cho người bệnh theo quy định tại TT 07/2011/TT-BYT.

- Tư vấn, GDSK giải đáp kịp thời các ý kiến thắc mắc của NB, chăm sóc chống đau, giảm nhẹ, hướng dẫn PHCN sớm cho NB.

- Người bệnh được công khai thuốc, khai thác tiền sử trước khi dùng thuốc và cho NB uống thuốc trước sự chứng kiến của NVYT, theo dõi trong và sau dùng thuốc, đảm bảo an toàn khi thực hiện các QTKT CSNB,

3. Nâng tổng số bệnh viện có khoa Dinh dưỡng hoạt động hiệu quả.

- Cần xây dựng được đề án vị trí việc làm và xác định số lượng nhân lực của khoa/tổ dinh dưỡng - tiết chế theo lộ trình thời gian theo đúng quy định tại Thông tư 08/2011/TT -BYT.

- Lãnh đạo BV quyết tâm đầu tư thực hiện, các BS, ĐD các khoa lâm sàng hiểu và ủng hộ công việc chăm sóc dinh dưỡng cho NB trong BV.

- Bác sỹ, Điều dưỡng cần phải phối hợp trong chỉ định, đánh giá theo dõi tình trạng dinh dưỡng, chế độ ăn của người bệnh trong thời gian nằm viện;

- Tăng cường việc giám sát quản lý nhà thầu ở tất cả các khâu để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm

- Đào tạo cho BS, ĐD, mạng lưới dinh dưỡng khoa lâm sàng, nhân viên khoa Dinh dưỡng về dinh dưỡng lâm sàng tiết chế

- Xây dựng khoa Dinh dưỡng lâm sàng điểu với xây dựng các chuẩn về dinh dưỡng.

- Đưa dịch vụ tư vấn, chăm sóc dinh dưỡng được chi trả bởi BHYT

4. Tổ chức tập huấn NCKH cho Điều dưỡng vào tháng 4/2017

Các đơn vị gửi danh sách Điều dưỡng cần tập huấn NCKH về sở Y tế

SYT phối hợp với trường ĐHY, BVĐK tỉnh tổ chức tập huấn về phương pháp NCKH cho ĐD

Đưa nội dung NCKH vào tiêu chí đánh giá Điều dưỡng hàng năm

5. Tổ chức thành công HNKH Điều dưỡng ngành lần thứ I

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức Hội nghị Khoa học điều dưỡng ngành lần thứ I tới các đơn vị

Các đơn vị gửi các đề tài, sáng kiến cải tiến đã được HĐKH BV phê duyệt và đưa vào áp dụng có hiệu quả tại BV, HĐKH ngành sẽ chọn sáng kiến, đề tài chất lượng để báo cáo trên Hội nghị

III. Đề nghị.

Bộ Y tế:

1. Bộ Y tế cần có hướng dẫn cụ thể về phân biệt kỹ năng thực hành của điều dưỡng theo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp, hiện nay điều dưỡng thực hành là như nhau.

2. Bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh tại mục C6 các nội dung thiết yếu cho phù hợp với hiệu quả công việc và để đo lường được chất lượng chăm sóc.

Bệnh viện:

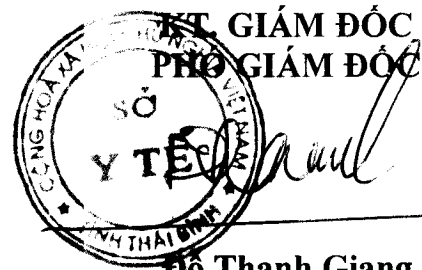
1. Cần quan tâm tới chế độ đãi ngộ và điều kiện môi trường làm việc an toàn để Điều dưỡng yên tâm chăm sóc người bệnh.

2. Có lộ trình gửi Điều dưỡng đi học nâng cao trình độ chuyên môn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của BHYT, BNV về Quy định mã số tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

Trên cơ sở Kế hoạch này, Sở Y tế yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện kế hoạch. Trong quá trình triển khai có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Sở Y tế để cùng giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (bc);
- UBND tỉnh; (bc)
- GD, PGĐ Sở Y tế và các phòng LQ SYT;
- Các BV trong tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.



Phụ lục 1: Điểm trung bình và xếp loại các tiêu chí

Số TT	Tên bệnh viện	Điểm trung bình 2015	Điểm trung bình 2016	Xếp loại các tiêu chí 2016				
				Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
1.	BVĐK tỉnh	3.20	3.24	0	6	47	26	0
2.	BV PHCN	3.03	2.55	14	26	33	5	0
3.	BV Lao-bệnh Phổi	2.83	2.71	6	19	44	9	0
4.	BV Mắt	2.92	2.55	4	8	14	3	0
5.	BV Nhi	3.19	2.86	3	21	42	14	0
6.	BV Phong DL-VM	2.45	2.19	16	37	25	0	0
7.	BV Phụ sản	3.08	2.90	5	22	35	20	1
8.	BV Tâm thần	2.85	2.64	8	23	36	11	0
9.	BV YHCT	2.94	2.82	5	18	40	15	0
10.	BVĐK Đông Hưng	3.18	2.86	2	19	51	11	0
11.	BVĐK Kiến Xương	3.00	2.47	9	28	44	2	0
12.	BVĐK Quỳnh Phụ	2.96	2.72	8	14	56	5	0
13.	BVĐK Thành phố	2.93	2.64	10	20	45	8	0
14.	BVĐK Tiền Hải	3.17	2.71	5	24	45	9	0
15.	BVĐK Vũ Thư	2.81	2.69	7	22	46	8	0
16.	BVĐK Hưng Hà	2.88	2.29	12	35	34	2	0
17.	BVĐK Hưng Nhân	2.88	2.59	6	29	44	4	0
18.	BVĐK Nam Tiền Hải	2.84	2.28	10	41	31	1	0
19.	BVĐK Phụ Dực	2.81	2.44	12	26	43	2	0
20.	BVĐK Thái Ninh	2.81	2.39	10	33	37	3	0
21.	BVĐK Thái Thụy	2.90	2.59	6	28	44	5	0
22.	BVĐK Hoàng An	2.81	2.19	16	33	29	0	0
23.	BVĐK Lâm Hoa	2.96	2,37	13	28	37	2	0
24.	BV Đại học Y	3.16	2.51	11	22	40	6	0
25.	BV Phụ sản An Đức		2.31	19	29	23	8	3
	Điểm trung bình toàn tỉnh	2.94	2.59					

Phụ lục 2

Điểm tiêu chí A1 (Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6))

Tiêu chí	A1.1	A1.2	A1.3	A1.4	A1.5	A1.6
	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện
Bệnh viện						
BV ĐK tỉnh	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Nhi	3,00	4,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BV Sản	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BV Lao	2,00	3,00	3,00	2,00	4,00	2,00
BV Mắt	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BV Phong	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BV y học cổ truyền	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Tâm thần	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BV PHCN	3,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Hưng hà	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Kiến xương	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Vũ thư	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Tiên hải	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Đông hưng	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Hưng nhân	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Nam Tiên Hải	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Phụ dục	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Quỳnh phụ	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Thái Ninh	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Thái Thụy	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Thành phố	3,00	1,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Đại học Y	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BV tư nhân Lâm hoa	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	2,25	2,54	2,58	2,25	3,04	2,99

Phụ lục 3

Điểm tiêu chí A2 (Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)); A3 (Môi trường chăm sóc người bệnh (2))

Tiêu chí	A2.1	A2.2	A2.3	A2.4	A2.5	A3.1	A3.2
	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp
Bệnh viện							
BV ĐK tỉnh	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Nhi	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BV Sản	3,00	3,00	1,00	3,00	3,00	4,00	2,00
BV Lao	4,00	2,00	1,00	2,00	2,00	4,00	3,00
BV Mắt	1,00	2,00	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BV Phong	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BV y học cổ truyền	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Tâm thần	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV PHCN	2,00	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Hưng hà	2,00	2,00	1,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Kiến xương	3,00	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Vũ thư	2,00	3,00	1,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Tiên hải	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Đông hưng	3,00	2,00	3,00	2,00	2,00	4,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Nam Tiên Hải	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Phụ dục	3,00	2,00	1,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	2,00	2,00	2,00	2,00	4,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Thành phố	4,00	3,00	1,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Đại học Y	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BV tư nhân Hoàng An	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00
Trung bình toàn tỉnh	2,75	2,38	2,04	2,38	2,63	3,25	2,71

Phụ lục 4

Điểm tiêu chí A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)

Tiêu chí	A4.1	A4.2	A4.3	A4.4	A4.5	A4.6
	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp
Bệnh viện						
BV ĐK tỉnh	4,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00
BV Nhi	3,00	4,00	4,00	3,00	2,00	4,00
BV Sản	3,00	4,00	4,00	5,00	4,00	3,00
BV Lao	3,00	4,00	3,00		3,00	3,00
BV Mắt	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	4,00
BV Phong	3,00	3,00	3,00		3,00	3,00
BV y học cổ truyền	4,00	2,00	4,00		2,00	3,00
BV Tâm thần	3,00	4,00	3,00	-	2,00	3,00
BV PHCN	3,00	3,00	3,00		3,00	3,00
BVĐK Hưng hà	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Kiến xương	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Vũ thư	3,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00
BVĐK Tiên hải	3,00	2,00	4,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Đông hưng	3,00	4,00	4,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	3,00	1,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Nam Tiên Hải	3,00	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Phụ dục	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thành phố	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Đại học Y	3,00	2,00	3,00	3,00	2,00	2,00
BV tư nhân Hoàng An	3,00	3,00	3,00		3,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	3,00	3,00	3,00		2,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	3,08	3,13	3,21	2,29	2,83	3,13

Ghi chú: dấu (-) nghĩa là không áp dụng

Phụ lục 5

Điểm tiêu chí B1 (Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)); B2 (Chất lượng nguồn nhân lực (3))

Tiêu chí Bệnh viện	B1.1	B1.2	B1.3	B2.1	B2.2	B2.3
	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực
BV ĐK tỉnh	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00	4,00
BV Nhi	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BV Sản	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00
BV Lao	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Mắt	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Phong	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00
BV y học cổ truyền	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00
BV Tâm thần	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BV PHCN	3,00	2,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Hưng hà	3,00	2,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Kiến xương	2,00	3,00	3,00	4,00	4,00	3,00
BVĐK Vũ thư	2,00	2,00	3,00	4,00	3,00	4,00
BVĐK Tiền Hải	4,00	4,00	3,00	3,00	4,00	4,00
BVĐK Đông hưng	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00
BVĐK Hưng nhân	2,00	3,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Nam Tiền Hải	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Phụ dục	3,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	2,00	2,00	2,00	4,00	2,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Thành phố	2,00	2,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Đại học Y	2,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	3,00	3,00	2,00	2,00	4,00	2,00
Trung bình toàn tỉnh						

Phụ lục 6

Điểm tiêu chí B3 (Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)); B4 (Lãnh đạo bệnh viện (4))

Tiêu chí Bệnh viện	B3.1	B3.2	B3.3	B3.4	B4.1	B4.2	B4.3	B4.4
	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận
BV ĐK tỉnh	4,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00
BV Nhi	4,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	2,00	4,00
BV Sản	3,00	4,00	4,00	3,00	4,00	4,00	3,00	4,00
BV Lao	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00	4,00
BV Mắt	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	2,00	4,00
BV Phong	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00
BV y học cổ truyền	3,00	3,00	4,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Tâm thần	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00	4,00
BV PHCN	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	4,00
BVĐK Hưng hà	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Kiến xương	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Vũ thư	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Tiền hải	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Đông hưng	3,00	4,00	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Nam Tiền Hải	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Phụ dục	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Thái Thụy	4,00	3,00	3,00	4,00	2,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Thành phố	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00
BV Đại học Y	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	4,00	3,00	2,00	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	3,17	3,33	2,92	3,08	2,83	2,92	2,42	3,33

Phụ lục 7

Điểm tiêu chí C1 (An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)); C2 (Quản lý hồ sơ bệnh án (2))

Tiêu chí Bệnh viện	C1.1	C1.2	C2.1	C2.2	C3.1	C3.2
	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn
BV ĐK tỉnh	3,00	3,00	4,00	4,00	3,00	3,00
BV Nhi	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Sản	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Lao	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Mắt	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Phong	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV y học cổ truyền	3,00	3,00	4,00	4,00	3,00	3,00
BV Tâm thần	3,00	2,00	4,00	3,00	1,00	1,00
BV PHCN	2,00	2,00	4,00	3,00	2,00	2,00
BVĐK Hưng hà	3,00	2,00	3,00	3,00	2,00	2,00
BVĐK Kiến xương	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Vũ thư	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Tiên hải	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Đông hưng	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Nam Tiên Hải	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Phụ dục	2,00	1,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	2,00	3,00	4,00	3,00	3,00
BVĐK Thành phố	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BV Đại học Y	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	2,79	2,46	2,96	2,96	2,83	2,83

Phụ lục 8

Điểm tiêu chí C4 (Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6))

Tiêu chí Bệnh viện	C4.1	C4.2	C4.3	C4.4	C4.5	C4.6
	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định
BV ĐK tỉnh	3,00	4,00	3,00	4,00	2,00	2,00
BV Nhi	4,00	4,00	4,00	3,00	4,00	2,00
BV Sản	4,00	4,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BV Lao	3,00	4,00	3,00	3,00	4,00	2,00
BV Mắt	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	1,00
BV Phong	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00
BV y học cổ truyền	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	4,00
BV Tâm thần	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1,00
BV PHCN	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Hưng hà	2,00	2,00	2,00	1,00	3,00	4,00
BVĐK Kiến xương	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Vũ thư	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Tiên Hải	3,00	3,00	2,00	2,00	2,00	4,00
BVĐK Đông hưng	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00
BVĐK Nam Tiên Hải	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	4,00
BVĐK Phụ dục	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	1,00
BVĐK Quỳnh phụ	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Thành phố	3,00	3,00	3,00	2,00	4,00	3,00
BV Đại học Y	2,00	3,00	2,00	2,00	1,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	2,00	3,00	3,00	2,00	1,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	2,67	3,04	2,67	2,46	2,71	2,50

Phụ lục 9

Điểm tiêu chí C5 (Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)); C6 (Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3))

Tiêu chí Bệnh viện	C5.1	C5.2	C5.3	C5.4	C5.5	C6.1	C6.2	C6.3
	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp chăm sóc	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe nhà bệnh	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện
BV ĐK tỉnh	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00	3,00
BV Nhi	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BV Sản	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Lao	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BV Mắt	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BV Phong	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00
BV y học cổ truyền	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Tâm thần	3,00	4,00	3,00	4,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV PHCN	3,00	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Hưng hà	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Kiến xương	2,00	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Vũ thư	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Tiên Hải	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Đông hưng	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Nam Tiên Hải	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Phụ dục	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Thành phố	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Đại học Y	3,00	2,00	1,00	3,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	3,00	3,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
BV tư nhân Lâm hoa	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	2,79	2,79	2,50	2,63	2,50	2,71	3,04	2,75

Phụ lục 10

Điểm tiêu chí C7 (Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)); C8. Chất lượng xét nghiệm (2))

Tiêu chí Bệnh viện	C7.1	C7.2	C7.3	C7.4	C7.5	C8.1	C8.2
	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm
BV ĐK tỉnh	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Nhi	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BV Sản	1,00	1,00	2,00	2,00	1,00	4,00	2,00
BV Lao	2,00	3,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00
BV Mắt	1,00	1,00	2,00	3,00	1,00	3,00	2,00
BV Phong	3,00	2,00	1,00	2,00	1,00	3,00	2,00
BV y học cổ truyền	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00	2,00
BV Tâm thần	2,00	4,00	2,00	2,00	3,00	3,00	2,00
BV PHCN	2,00	3,00	2,00	4,00	2,00	3,00	1,00
BVĐK Hưng hà	2,00	1,00	2,00	3,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Kiên xương	2,00	3,00	2,00	2,00	1,00	3,00	2,00
BVĐK Vũ thư	2,00	1,00	2,00	2,00	1,00	3,00	2,00
BVĐK Tiền hải	2,00	3,00	2,00	4,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Đông hưng	3,00	4,00	3,00	4,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Hưng nhân	2,00	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00
BVĐK Nam Tiên Hải	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Phụ dực	3,00	3,00	3,00	4,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Thái Ninh	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Thái Thụy	2,00	3,00	2,00	2,00	1,00	3,00	2,00
BVĐK Thành phố	1,00	2,00	2,00	2,00	1,00	3,00	2,00
BV Đại học Y	2,00	1,00	2,00	2,00	1,00	4,00	2,00
BV tư nhân Hoàng An	1,00	1,00	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BV tư nhân Lâm hoa	2,00	1,00	2,00	2,00	1,00	3,00	1,00
Trung bình toàn tỉnh	2,04	2,33	2,13	2,58	1,71	2,83	1,92

Phụ lục 11

Điểm tiêu chí C9 (Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)); C10 (Nghiên cứu khoa học (2))

Tiêu chí Bệnh viện	C9.1	C9.2	C9.3	C9.4	C9.5	C9.6	C10.1	C10.2
	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động được	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh
BV ĐK tỉnh	4,00	4,00	2,00	4,00	4,00	3,00	3,00	3,00
BV Nhi	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00
BV Sản	4,00	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Lao	3,00	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BV Mắt	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BV Phong	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00
BV y học cổ truyền	4,00	4,00	4,00	4,00	2,00	3,00	3,00	4,00
BV Tâm thần	3,00	2,00	4,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BV PHCN	3,00	2,00	4,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Hưng hà	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	1,00	3,00	3,00
BVĐK Kiến xương	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Vũ thư	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Tiên hải	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Đông hưng	3,00	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00
BVĐK Nam Tiên Hải	3,00	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Phụ dục	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	4,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00
BVĐK Thái Thụy	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00
BVĐK Thành phố	4,00	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	2,00	2,00
BV Đại học Y	4,00	3,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00
BV tư nhập Hoàng An	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	1,00	3,00	2,00
BV tư nhân Lâm hoa	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,00	1,00
Trung bình toàn tỉnh	3,17	2,79	3,17	3,04	2,83	2,79	2,71	2,83

Phụ lục 12

Điểm tiêu chí D1 (Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)); D3 (Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3))

Tiêu chí Bệnh viện	D1.1	D1.2	D1.3	D3.1	D3.2	D3.3
	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	Xây dựng văn hóa chất lượng	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện
BV ĐK tỉnh	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	3,00
BV Nhi	2,00	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BV Sản	1,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00
BV Lao	1,00	2,00	1,00	2,00	3,00	3,00
BV Mắt	1,00	1,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BV Phong	1,00	2,00	2,00	2,00	1,00	3,00
BV y học cổ truyền	2,00	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00
BV Tâm thần	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00
BV PHCN	1,00	3,00	3,00	3,00	1,00	3,00
BVĐK Hưng hà	1,00	2,00	1,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Kiến xương	1,00	1,00	2,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Vũ thư	1,00	2,00	3,00	2,00	2,00	1,00
BVĐK Tiên hải	1,00	1,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Đông hưng	1,00	1,00	3,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	2,00	1,00	2,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Nam Tiên Hải	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	3,00
BVĐK Phụ dục	1,00	1,00	2,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Quỳnh phụ	1,00	1,00	3,00	1,00	2,00	3,00
BVĐK Thái Ninh	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	3,00
BVĐK Thái Thụy	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	3,00
BVĐK Thành phố	1,00	3,00	2,00	2,00	2,00	2,00
BV Đại học Y	2,00	1,00	3,00	1,00	2,00	3,00
BV tư nhân Hoàng An	1,00	1,00	3,00	1,00	2,00	3,00
BV tư nhân Lâm hoa	1,00	1,00	2,00	1,00	1,00	3,00
Trung bình toàn tỉnh	1,38	1,67	2,29	1,67	2,04	2,75

Điểm tiêu chí D2 (Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5))

Tiêu chí - Bệnh viện	D2.1	D2.2	D2.3	D2.4	D2.5
	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã
BV ĐK tỉnh	2,00	3,00	3,00	3,00	2,00
BV Nhi	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BV Sản	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
BV Lao	1,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BV Mắt	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BV Phong	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BV y học cổ truyền	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BV Tâm thần	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BV PHCN	1,00	3,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Hưng hà	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Kiến xương	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Vũ thư	3,00	3,00	2,00	1,00	1,00
BVĐK Tiền hải	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Đông hưng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Hưng nhân	1,00	2,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Nam Tiền Hải	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Phụ dục	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Quỳnh phụ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Thái Ninh	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Thái Thụy	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BVĐK Thành phố	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BV Đại học Y	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BV tư nhân Hoàng An	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
BV tư nhân Lâm hoa	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Trung bình toàn tỉnh	1,54	1,58	1,21	1,17	1,13

Điểm tiêu chí E1, E2 (Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (4))

Tiêu chí - Bệnh viện	E1.1	E1.2	E1.3	E2.1
	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa
BV ĐK tỉnh	-	-	-	-
BV Nhi	-	-	-	3,00
BV Sản	-	-	-	3,00
BV Lào	-	-	-	-
BV Mát	-	-	-	-
BV Phong	-	-	-	-
BV y học cổ truyền	-	-	-	-
BV Tâm thần	-	-	-	-
BV PHCN	-	-	-	-
BVĐK Hưng hà	3,00	1,00	2,00	2,00
BVĐK Kiến xương	2,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Vũ thư	2,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Tiên hải	3,00	2,00	2,00	3,00
BVĐK Đông hưng	3,00	3,00	4,00	3,00
BVĐK Hưng nhân	2,00	3,00	2,00	2,00
BVĐK Nam Tiên Hải	2,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Phụ đực	3,00	2,00	1,00	3,00
BVĐK Quỳnh phụ	3,00	3,00	3,00	2,00
BVĐK Thái Ninh	2,00	2,00	2,00	1,00
BVĐK Thái Thụy	2,00	2,00	2,00	2,00
BVĐK Thành phố	3,00	2,00	2,00	2,00
BV Đại học Y	-	-	-	-
BV tư nhân Hoàng An	-	-	-	-
BV tư nhân Lâm hoa	2,00	2,00	-	-
Trung bình toàn tỉnh	2,46	2,31	2,33	2,29

Ghi chú: dấu (-) nghĩa là không áp dụng

Phụ lục 15: Chỉ số giường bệnh, Công suất sử dụng GB

STT	TÊN BỆNH VIỆN	Tổng số giường kế hoạch	Tổng số giường thực kê	Công suất SDGB (thực kê)	Công suất SDGB (kế hoạch)
1	ĐKĐK Tiền Hải	170	379	74	164
2	BVĐK Đông Hưng	250	315	100	114
3	BVĐK Thái Thụy	150	286	82	156
4	BVĐK Kiến Xương	180	308	82	141
5	BVĐK Quỳnh Phụ	250	461	86	139
6	BVĐK Vũ Thư	200	270	80	108
7	BVĐK Thành Phố	110	298	79	195
8	BVĐK Hưng Hà	140	265	90	160
9	BVĐK Nam Tiền Hải	160	230	84	121
10	BVĐK Phụ Dực	120	300	85	150
11	BVĐK Hưng Nhân	120	222	197	107
12	BVĐK Thái Ninh	110	202	96	176
13	BV MÁT	70	65	153	0
14	BV PHONG DL Văn Môn	80	82	76	78
15	BV Tâm Thần	140	280	86	171
16	BV PHCN	120	210	73	128
17	BV Lao và bệnh phổi	120	180	111	167
18	BV Phụ Sản	240	498	79	163
19	BV YHCT	160	296	115	212
20	BV Nhi	350	460	95	125
21	BVĐK Tỉnh	1,000	1,481	91	134
22	BV ĐHY	230	290	70	88
23	BVĐK Hoàng An	45	78	80	120
24	BVĐK Lâm Hoa	70	124	68	121
	Tổng	3586	6100,481	144,6	87,5

Phụ lục 16: Chỉ số lượt khám bệnh và điều trị ngoại trú

STT	TÊN BỆNH VIỆN	Tổng số lượt khám bệnh	Tổng số lượt KB thu phí trực tiếp	Tổng số lượt KB cho người có thẻ BHYT	Tổng số lượt NB điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	Tổng số ngày điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày
1	ĐKĐK Tiền Hải	157,040	18,795	138,187	4,252	80,196
2	BVĐK Đông Hưng	146,119	8,448	137,671	4,787	33,943
3	BVĐK Thái Thụy	145,312	11,919	133,393	6,949	189,411
4	BVĐK Kiến Xương	125,091	6,829	118,262	2,165	17,589
5	BVĐK Quỳnh Phụ	140,397	8,255	132,142	2,348	42,264
6	BVĐK Vũ Thư	129,143	5,457	123,686	1,934	10,857
7	BVĐK Thành Phố	123,261	6,022	117,239	3,121	31,476
8	BVĐK Hưng Hà	103,197	2,496	100,701	2,578	
9	BVĐK Nam Tiền Hải	75.023			1,507	13,059
10	BVĐK Phụ Dực	94,350	6,962	87,388	1,202	10,633
11	BVĐK Hưng Nhân	92,068	3,629	88,439	7,950	14,422
12	BVĐK Thái Ninh	91,390	10,482	80,908	1,330	13,160
13	BV MẮT	68,829	60,671	8,158	8,643	
14	BV PHONG DL Văn Môn	13,427	8,010	5,416	37	275
15	BV Tâm Thần	20,418	9,239	11,079	0	0
16	BV PHCN	10,549	125	10,424	7	171
17	BV Lao và bệnh phổi	5,829	3,479	2,350	55	7,980
18	BV Phụ Sản	73,567	63,079	10,488	106	946
19	BV YHCT	44,507	963	43,544	155	1,705
20	BV Nhi	94,728	56,616	38,112	2,484	5,864
21	BVĐK Tỉnh	201,354	88,777	112,530	28,477	791,440
22	BV ĐHY	126,543	64,717	61,826	3,698	23,694
23	BVĐK Hoàng An	46,537	820	44,467	1,998	15,421
24	BVĐK Lâm Hoa	248,896	91,960	156,636	1,928	5,954
	Tổng	77.326	2.444	1.763	447	2.701

Phụ lục 17: Chỉ số điều trị nội trú

STT	TÊN BỆNH VIỆN	Tổng số lượt người bệnh nội trú	Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	Tổng số lượt người điều trị nội trú có thẻ BHYT	Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú
1	ĐKĐK Tiền Hải	13,475	1,036	12,439	102,284	8
2	BVĐK Đông Hưng	14,081	631	13,450	103,852	7
3	BVĐK Thái Thụy	14,222	747	13,475	85,434	6
4	BVĐK Kiến Xương	14,304	937	13,367	92,436	6
5	BVĐK Quỳnh Phụ	20,990	1,681	19,309	121,881	6
6	BVĐK Vũ Thư	11,619	551	11,068	79,442	6
7	BVĐK Thành Phố	12,847	393	12,454	124,565	7
8	BVĐK Hưng Hà	13,923	1,617	12,286	83,843	7
9	BVĐK Nam Tiền Hải	11,382	1,160	10,222	69,990	6
10	BVĐK Phụ Dực	13,867	1,196	12,671	93,205	7
11	BVĐK Hưng Nhân	12,758	763	11,995	86,499	7
12	BVĐK Thái Ninh	9,890	988	8,902	70,329	7
13	BV MẮT	8,375	1,469	6,906	35,774	4
14	BV PHONG DL Văn Môn	2,284	33	2,250	22,486	9
15	BV Tâm Thần	3,410	822	2,588	87590	26
16	BV PHCN	2,616	35	2,492	55,550	21
17	BV Lao và bệnh phổi	2,865	445	2,420	54,951	19
18	BV Phụ Sản	24,262	3,193	21,069	143,650	7
19	BV YHCT	5,272	45	5,227	124,238	22
20	BV Nhi	30,391	5,431	24,907	159,402	6
21	BVĐK Tĩnh	59,292	9,530	49,762	490,891	8
22	BV ĐHY	4,056	532	3,475	73,932	18
23	BVĐK Hoàng An	2,235	218	2,017	26,820	12
24	BVĐK Lâm Hoa	5,274	875	4,399	30,973	6
	Tổng	313,69	8041,313	279,15	89922,427	7,7

Phụ lục 18: Chỉ số xét nghiệm sinh hóa, huyết học

STT	TÊN BỆNH VIỆN	Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá	Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	Tổng số xét nghiệm về Huyết học	Số xét nghiệm về Huyết học nội trú	Số XN Huyết học khám và điều trị ngoại trú
1	ĐKĐK Tiền Hải	304,608	89,006	215,602	55,149	26,619	28,530
2	BVĐK Đông Hưng	395,839	134,054	259,923	64,850	22,026	42,824
3	BVĐK Thái Thụy	286,215	90,986	188,211	49,852	21,316	24,059
4	BVĐK Kiến Xương	60,065	13,215	46,850	46,279	13,763	32,516
5	BVĐK Quỳnh Phụ	365,524	138,874	226,650	68,922	31,995	35,979
6	BVĐK Vũ Thư	343,495	87,450	256,045	47,837	15,139	32,698
7	BVĐK Thành Phố	402,461	98,163	304,298	61,887	28,567	32,320
8	BVĐK Hưng Hà	264,361	91,443	172,918	61,967	30,797	31,170
9	BVĐK Nam Tiền Hải	129,133	51,653	77,480	51,587	18,057	33,530
10	BVĐK Phụ Dực	253,287	80,317	171,730	63,702	13,783	49,627
11	BVĐK Hưng Nhân	164,526	53,911	110,615	24,270	12,677	11,593
12	BVĐK Thái Ninh	131,383	50,650	80,733	31,431	15,497	15,934
13	BV MẮT	16,329	16,329	0	8,148	8,148	0
14	BV PHONG DLVM	65,018	20,086	44,126	36,334	16,205	19,701
15	BV Tâm Thần	61,681	45,583	15,648	6,168	4,589	1,531
16	BV PHCN	37,461	22,997	14,458	3,241	2,837	401
17	BV Lao và bệnh phổi	55,244	42,730	12,514	8,774	4,826	3,948
18	BV Phụ Sản	259,309	227,679	31,630	282,594	243,440	39,154
19	BV YHCT	51,290	30,992	20,083	6,041	4,341	1,450
20	BV Nhi	482,275	336,478	145,797	98,571	55,588	42,983
21	BVĐK Tỉnh	1,842,768	1,302,653	522,792	590,343	381,198	204,283
22	BV ĐHY	47,730	12,168	35,022	39,319	12,168	26,602
23	BVĐK Hoàng An	61,093	17,416	33,802	32,115	7,502	20,988
24	BVĐK Lâm Hoa	266,036	29,882	206,613	51,091	11,356	18,408
	Tổng	#VALUE!	#VALUE!	258982,5	49579,635	16126,295	33817,13

Phụ lục 19: Chỉ số X-quang và siêu âm

STT	TÊN BỆNH VIỆN	Tổng số chụp X quang	Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	Số chụp XQ khám và ĐT ngoại trú	Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị	Số siêu âm cho người bệnh nội trú	Số siêu âm khám và điều trị ngoại trú
1	ĐKĐK Tiền Hải	35,375	4,213	31,162	27,524	1,375	26,149
2	BVĐK Đông Hưng	19,925	2,668	15,895	44,884	8,332	36,402
3	BVĐK Thái Thụy	30,383	1,377	29,006	20,483	2,240	18,243
4	BVĐK Kiến Xương	37,187	8,701	28,486	33,662	10,764	22,898
5	BVĐK Quỳnh Phụ	43,510	7,454	37,639	31,444	6,636	25,309
6	BVĐK Vũ Thư	21301	3793	17508	28,618	2,237	26,381
7	BVĐK Thành Phố	26,560	5,970	20,590	24,285	4,313	19,972
8	BVĐK Hưng Hà	21,685	7,209	14,476	26,050	6,801	19,249
9	BVĐK Nam Tiền Hải	28,279	11,015	17,264	14,385	6,526	7,859
10	BVĐK Phụ Dực	28,637	8,492	20,145	28,763	3,639	25,072
11	BVĐK Hưng Nhân	23,210	6,145	17,065	16,573	3,617	12,956
12	BVĐK Thái Ninh	16,981	1,565	15,416	11,211	1,150	10,061
13	BV MẮT	0			7,973	7925	48
14	BV PHONG DLVM	1,971	799	1,120	671	241	380
15	BV Tâm Thần				986	703	248
16	BV PHCN	4,924	3,071	1,853	1,683	403	1,280
17	BV Lao và bệnh phổi	8,123	3,656	4,467	2,628	2,050	578
18	BV Phụ Sản	5,910	3,708	1,969	103,757	37,700	66,057
19	BV YHCT	7,414	4,377	2,986	2,964	804	2,055
20	BV Nhi	53,403	26,605	26,798	47,442	11,800	35,642
21	BVĐK Tĩnh	550,781	178,140	368,897	132,078	43,107	86,948
22	BV ĐHY	51,387	3,650	47,554	33,020	3,853	28,984
23	BVĐK Hoàng An	32,094	3,820	24,060	21,483	2,861	18,011
24	BVĐK Lâm Hoa	102,331	8,669	92,086	102,237	3,113	70,104
	Tổng	22431,07	4892,505	18326,934	2420,147	13348,001	1813,632

Phụ lục 20: Thu viện phí

(ĐVT: nghìn đồng)

STT	TÊN BỆNH VIỆN	Tổng các khoản thu (không bao gồm NS cấp XDCB)	Ngân sách Nhà nước cấp	Thu từ viện phí trực tiếp	Thu từ Bảo hiểm Y tế	Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế
1	ĐKĐK Tiền Hải	58,944,789	6,386,923	5,756,691	42,808,682	3,944,493
2	BVĐK Đông Hưng	57,739,897	6,314,698	5,644,273	43,181,255	0
3	BVĐK Thái Thụy	38,248,954	4,618,994	4,038,047	29,189,547	0
4	BVĐK Kiến Xương	47,806,204	6,423,614	3,829,734	37,366,356	0
5	BVĐK Quỳnh Phụ	58,651,520	5,585,572	2,301,768	48,927,289	1,512,891
6	BVĐK Vũ Thư	48,583,015	6,089,662	3,710,429	38,350,276	313,813
7	BVĐK Thành Phố	53,105,117	5,854,471	5,495,297	40,893,564	484,030
8	BVĐK Hưng Hà	41,658,073	4,436,452	4,106,457	31,563,019	1,349,426
9	BVĐK Nam Tiền Hải	28,066,633	3,476,433	3,057,121	19,301,946	2,207,133
10	BVĐK Phụ Dực	34,398,357	3,368,341	4,404,047	26,553,969	
11	BVĐK Hưng Nhân	29,096,881	2,985,410	3,463,313	22,608,658	39,500
12	BVĐK Thái Ninh	21,465,076	2,465,684	2,477,958	16,434,439	0
13	BV MẮT	37,700,666	2,002,606	15,842,139	19,181,121	45,500
14	BV PHONG DL Văn Môn	18,224,011	14,180,996	1,078,738	2,964,277	0
15	BV Tâm Thần	19,858,587	12,940,217	1,856,879	4,460,128	601,363
16	BV PHCN	16,119,157	6,716,372	860,600	8,347,845	
17	BV Lao và bệnh phổi	19,406,679	8,524,601	2,777,506	8,002,857	0
18	BV Phụ Sản	88,296,636	5,661,584	42,807,111	39,827,941	0
19	BV YHCT	38,678,848	5,431,260	1,957,232	31,219,828	0
20	BV Nhi	84,629,651	5,643,000	14,695,273	55,155,333	2,604,243
21	BVĐK Tỉnh	354,820,371	20,064,667	83,791,531	240,378,276	8,979,601
22	BV ĐHY	65,720,732		30,738,208	34,982,524	
23	BVĐK Hoàng An	14.458.484		2.485.780	10.777.439	1.135.190
24	BVĐK Lâm Hoa	70,241,128		49,362,254	20,878,874	0